

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Nam Định, tháng 08 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Nguyễn Văn Chăng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/06/2021)
	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Ngọc Hưng**  
Giám đốc

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Số: 161/2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Việt Thanh**

**Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021		01/01/2021	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258.929.683.257</b>		<b>242.041.832.838</b>	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.900.738.290		1.194.545.232	
1. Tiền	111	5	2.900.738.290		1.194.545.232	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.900.000.000		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.900.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.374.929.424		189.399.113.496	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	211.673.179.108		200.832.143.783	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143.763.000		112.851.840	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.550.000.000		210.083.000	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.992.012.684)		(11.755.965.127)	
IV. Hàng tồn kho	140		48.187.863.360		49.634.384.560	
1. Hàng tồn kho	141	9	48.187.863.360		49.634.384.560	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		566.152.183		1.813.789.550	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	566.152.183		1.813.789.550	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>128.173.174.949</b>		<b>143.655.623.448</b>	
I. Tài sản cố định	220		128.095.297.452		140.335.598.895	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	127.986.830.802		140.162.052.243	
- Nguyên giá	222		312.816.593.333		309.531.777.891	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.829.762.531)		(169.369.725.648)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	108.466.650		173.546.652	
- Nguyên giá	228		681.600.000		681.600.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(573.133.350)		(508.053.348)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		3.284.815.442	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-		3.284.815.442	
III. Tài sản dài hạn khác	260		77.877.497		35.209.111	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	77.877.497		35.209.111	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>387.102.858.206</b>		<b>385.697.456.286</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>282.981.304.950</b>	<b>279.132.469.496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>271.921.984.710</b>	<b>261.036.571.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	64.374.935.322	63.358.735.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.975.000	51.651.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.528.342.927	2.486.404.222
4. Phải trả người lao động	314		20.320.493.241	22.837.859.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.989.727.037	909.497.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.509.861.592	1.030.119.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	172.844.149.591	169.099.325.758
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.252.500.000	1.262.977.540
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.059.320.240</b>	<b>18.095.898.378</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	11.059.320.240	18.095.898.378
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.121.553.256</b>	<b>106.564.986.790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>104.121.553.256</b>	<b>106.564.986.790</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.135.561.401	2.633.155.521
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.793.588.926	6.739.428.340
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.793.588.926	6.739.428.340
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>387.102.858.206</b>	<b>385.697.456.286</b>

Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	271.227.331.757	245.072.147.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	282.390.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	271.227.331.757	244.789.756.831
4. Giá vốn hàng bán	11	21	250.497.750.918	220.785.834.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.729.580.839	24.003.922.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.801.842	4.854.165
7. Chi phí tài chính	22	22	6.377.429.621	7.602.199.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.376.988.021	7.556.249.110
8. Chi phí bán hàng	25	23	3.933.085.600	3.960.342.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.761.136.427	8.527.421.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.664.731.033	3.918.812.729
11. Thu nhập khác	31		161.783.945	265.644.092
12. Chi phí khác	32		71.028.821	38.108.978
13. Lợi nhuận khác	40		90.755.124	227.535.114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.755.486.157	4.146.347.843
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	961.897.231	845.353.828
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.793.588.926	3.300.994.015
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	632	550

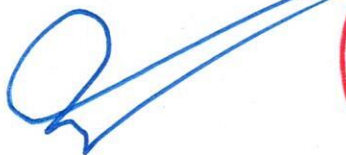
Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.755.486.157	4.146.347.843
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.525.116.885	12.776.471.343
- Các khoản dự phòng	03	236.047.557	195.040.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.723.842)	(103.011.195)
- Chi phí lãi vay	06	6.376.988.021	7.556.249.110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.887.914.778	24.571.097.424
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.211.863.485)	(17.464.372.869)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.446.521.200	16.989.321.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.410.745.114	13.187.876.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.204.968.981	(1.010.342.882)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.432.818.542)	(7.626.241.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.891.223.616)	(555.431.701)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.047.500.000)	(228.210.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.366.744.430	27.863.696.639
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(474.520.909)	(4.525.192.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.900.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.723.842	3.011.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.368.797.067)	(4.422.181.605)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	238.048.872.871	180.862.587.938
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(241.340.627.176)	(208.629.097.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.291.754.305)	(27.766.509.139)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.706.193.058	(4.324.994.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.194.545.232	6.688.832.279
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.900.738.290	2.363.838.174

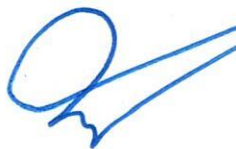
Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có số dư Nợ ngắn hạn vượt quá số dư Tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 12,99 tỷ đồng. Trong số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2021 của Công ty có số dư phải thu từ các đơn vị là công ty con của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) chiếm 47,68% tổng số dư nợ phải thu. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ có các biện pháp hiệu quả để thu hồi các khoản công nợ phải thu này và thanh toán kịp thời các khoản phải trả đến hạn thanh toán; cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ phải trả.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.



**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### 4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đào tạo được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Chi phí bảo hiểm tài sản được Công ty phân bổ theo thời gian bảo hiểm của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

#### 4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

#### 4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

#### 4.14. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	758.828.557	73.934.837
Tiền gửi ngân hàng	2.141.909.733	1.120.610.395
<b>Cộng</b>	<b>2.900.738.290</b>	<b>1.194.545.232</b>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7 - 4%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	58.979.911.107	61.861.468.188
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	12.981.318.933	43.939.156.228
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.264.095.660	15.036.360.020
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	9.871.606.800	10.584.987.600
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng GROUP	13.964.588.000	10.929.600.000
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	41.890.538.714	40.739.421.227
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.018.118.710	924.235.400
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	32.230.972.280	-
Các khách hàng khác	27.472.028.904	16.816.915.120
<b>Cộng</b>	<b>211.673.179.108</b>	<b>200.832.143.783</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược (*)	1.550.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu khác	-	-	10.083.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>-</b>	<b>210.083.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 6 tháng được cầm cố để mở L/C thanh toán mua vật tư và thế chấp cho hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.248.971.111	-	12.500.847.042	-
Công cụ, dụng cụ	51.288.295	-	98.027.790	-
Thành phẩm	35.175.122.923	-	36.496.558.517	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi bán	712.481.031	-	538.951.211	-
<b>Cộng</b>	<b>48.187.863.360</b>	<b>-</b>	<b>49.634.384.560</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>566.152.183</b>	<b>1.813.789.550</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.384.094	70.221.179
Chi phí bảo hiểm	144.140.615	130.253.502
Chi phí đào tạo	326.453.302	747.193.804
Chi phí sửa chữa TSCĐ	44.064.843	813.453.937
Chi phí trả trước khác	48.109.329	52.667.128
<b>Dài hạn</b>	<b>77.877.497</b>	<b>35.209.111</b>
Chi phí trả trước khác	77.877.497	35.209.111
<b>Cộng</b>	<b>644.029.680</b>	<b>1.848.998.661</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	681.600.000
Tại ngày 30/06/2021	681.600.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	508.053.348
Khấu hao trong kỳ	65.080.002
Tại ngày 30/06/2021	573.133.350
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2021	173.546.652
Tại ngày 30/06/2021	108.466.650
Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	30.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**12. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	30/06/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	616.000.000	4.000.000	612.000.000	Trên 3 năm	699.000.000	47.000.000	652.000.000
Công ty CP Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty CP Thành An 77	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Trên 2 năm Từ 1 đến dưới 2 năm	25.817.418.029 13.134.960.870	15.404.322.742 13.134.960.870	10.413.095.287 -	Trên 2 năm 6 tháng đến dưới 2 năm	13.617.417.799 35.147.104.389	3.204.322.512 35.147.104.389	10.413.095.287 -
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6 tháng đến 1 năm	-	-	-	6 tháng đến 1 năm	2.145.972.400	2.145.972.400	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	6 tháng đến 1 năm	1.235.236.600	1.235.236.600	-		-	-	-
Công ty CP bao bì xi măng Tam Điệp	2 - 3 năm	686.045.200	205.813.560	480.231.640	1 - 3 năm	686.045.200	318.013.560	368.031.640
Các khách hàng khác	Từ 2 - Trên 3 năm	206.052.157	42.204.600	163.847.557	Từ 1 - Trên 3 năm	206.052.157	206.052.157	-
<b>Cộng</b>		<b>42.018.551.056</b>	<b>30.026.538.372</b>	<b>11.992.012.684</b>		<b>52.824.430.145</b>	<b>41.068.465.018</b>	<b>11.755.965.127</b>

Tại ngày 30/06/2021, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, căn cứ theo đánh giá về những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 đến khả năng thanh toán nợ của các khách hàng, Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 2 năm. Ban Giám đốc công ty đánh giá rằng, việc trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn thanh toán này là cần thiết và đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo quy định của chế độ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	57.484.592.361	241.304.737.455	10.196.276.256	546.171.819	309.531.777.891
Mua trong kỳ	-	3.284.815.442	-	-	3.284.815.442
Tại ngày 30/06/2021	<u>57.484.592.361</u>	<u>244.589.552.897</u>	<u>10.196.276.256</u>	<u>546.171.819</u>	<u>312.816.593.333</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	20.760.754.383	141.723.785.089	6.412.154.179	473.031.997	169.369.725.648
Khấu hao trong kỳ	1.625.960.514	13.161.908.096	625.833.079	46.335.194	15.460.036.883
Tại ngày 30/06/2021	<u>22.386.714.897</u>	<u>154.885.693.185</u>	<u>7.037.987.258</u>	<u>519.367.191</u>	<u>184.829.762.531</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	<u>36.723.837.978</u>	<u>99.580.952.366</u>	<u>3.784.122.077</u>	<u>73.139.822</u>	<u>140.162.052.243</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>35.097.877.464</u>	<u>89.703.859.712</u>	<u>3.158.288.998</u>	<u>26.804.628</u>	<u>127.986.830.802</u>
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	4.447.754.815	79.660.643.603	3.378.286.491	334.271.819	87.820.956.728

Trong kỳ, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của các máy móc thiết bị là 12 máy dệt tròn khổ nhỏ RX6.0 từ 120 tháng xuống 60 tháng so với năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2021 của các máy móc thiết bị này tăng 957 triệu đồng so với áp dụng mức trích khấu hao năm 2020.

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>68.712.177</b>	<b>68.712.177</b>	<b>173.702.329</b>	<b>173.702.329</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	68.712.177	68.712.177	173.702.329	173.702.329
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>64.306.223.145</b>	<b>64.306.223.145</b>	<b>63.185.033.480</b>	<b>63.185.033.480</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	627.558.500	627.558.500	466.640.000	466.640.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	3.475.567.425	3.475.567.425	14.407.492.930	14.407.492.930
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	47.097.499.225	47.097.499.225	32.068.061.725	32.068.061.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	3.101.808.710	3.101.808.710	5.021.561.845	5.021.561.845
Các nhà cung cấp khác	10.003.789.285	10.003.789.285	11.221.276.980	11.221.276.980
<b>Cộng</b>	<b>64.374.935.322</b>	<b>64.374.935.322</b>	<b>63.358.735.809</b>	<b>63.358.735.809</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	432.266.413	8.140.927.101	5.982.560.270	2.590.633.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.013.466	961.897.231	1.891.223.616	929.687.081
Thuế thu nhập cá nhân	194.635.140	40.160.447	229.108.397	5.687.190
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	347.654.000	347.654.000	-
Các loại thuế, phí khác	489.203	34.849.351	33.003.142	2.335.412
<b>Cộng</b>	<b>2.486.404.222</b>	<b>9.525.488.130</b>	<b>8.483.549.425</b>	<b>3.528.342.927</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09a - DN

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>169.099.325.758</b>	<b>169.099.325.758</b>	<b>243.997.511.351</b>	<b>240.252.687.518</b>	<b>172.844.149.591</b>	<b>172.844.149.591</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (ii)	39.655.511.458	39.655.511.458	54.800.470.002	56.175.492.804	38.280.488.656	38.280.488.656
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	66.497.551.319	66.497.551.319	85.913.990.921	89.102.577.459	63.308.964.781	63.308.964.781
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	12.263.906.362	12.263.906.362	21.068.331.625	18.399.023.907	14.933.214.080	14.933.214.080
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (v)	26.571.479.659	26.571.479.659	62.266.080.323	51.566.554.908	37.271.005.074	37.271.005.074
Vay cá nhân (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	7.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (vii)	5.800.000.000	5.800.000.000	1.900.000.000	2.900.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	6.258.876.480	6.258.876.480	3.129.438.240	3.129.438.240	6.258.876.480	6.258.876.480
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ix)	2.052.000.480	2.052.000.480	919.200.240	1.979.600.200	991.600.520	991.600.520
<b>Vay dài hạn</b>	<b>18.095.898.378</b>	<b>18.095.898.378</b>	<b>-</b>	<b>7.036.578.138</b>	<b>11.059.320.240</b>	<b>11.059.320.240</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (vii)	7.199.977.258	7.199.977.258	-	2.399.977.258	4.800.000.000	4.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (viii)	5.099.157.360	5.099.157.360	-	3.129.438.240	1.969.719.120	1.969.719.120
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ix)	5.796.763.760	5.796.763.760	-	1.507.162.640	4.289.601.120	4.289.601.120
<b>Cộng</b>	<b>187.195.224.136</b>	<b>187.195.224.136</b>	<b>243.997.511.351</b>	<b>247.289.265.656</b>	<b>183.903.469.831</b>	<b>183.903.469.831</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:**

<b>Khoản vay</b>	<b>Hợp đồng</b>	<b>Hạn mức (VND)</b>	<b>Thời hạn và mục đích vay</b>	<b>Tài sản đảm bảo</b>
(i) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019	5.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/11/2021. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản bảo đảm
(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/VCB.NDI/7189524/CTD ngày 05/01/2021	53.950.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/11/2021. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Dây chuyền thiết bị sản xuất; máy móc thiết bị; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng; khoản phải thu và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
(iii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 30/06/2021	80.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/06/2022. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa; máy móc thiết bị; hàng tồn kho; các khoản phải thu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
(iv) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng số 2331894.20 ngày 30/10/2020	15.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Dây chuyền; máy móc thiết bị sản xuất bao dán đáy được nhập khẩu từ Đức; bảo lãnh liên đới của ông Trần Ngọc Hưng - Giám đốc Công ty
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 67529.20.775.4610551.TD ngày 21/12/2020	60.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 19/11/2021. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị
(vi) Vay cá nhân	Hợp đồng huy động vốn số 01/2021/BBS-HĐV ngày 16/04/2021 với bà Phạm Thị Liễu	4.000.000.000	Thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản bảo đảm



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**Các khoản dài hạn của Công ty như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(vii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016	10.000.000.000	60 tháng; Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger	Dây chuyền; máy móc thiết bị; quyền đòi nợ thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017	35.000.000.000	72 tháng; Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo	Máy móc thiết bị
(viii) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 ngày 24/01/2017	35.000.000.000	60 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm	Dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
(iv) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay số 16411.19.775.4610551.TD ngày 16/05/2019	13.492.440.000	60 tháng; Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư 01 dàn máy tráng màng mới 100% thay thế máy tráng màng Stacotex 1300	Tài sản hình thành từ vốn vay

**Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	12.050.477.000	14.110.876.960
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	11.059.320.240	18.095.898.378
<b>Cộng</b>	<b>23.109.797.240</b>	<b>32.206.775.338</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(12.050.477.000)	(14.110.876.960)
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>11.059.320.240</b>	<b>18.095.898.378</b>



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	180.821.879	240.089.386
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.698.499.998	-
Trích trước chi phí tiền điện	542.405.160	525.907.900
Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ	480.000.000	-
Các khoản trích trước khác	88.000.000	143.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.989.727.037</b>	<b>909.497.286</b>

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.282.360.207	971.822.984
Cổ tức phải trả	4.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.501.385	58.296.893
<b>Cộng</b>	<b>5.509.861.592</b>	<b>1.030.119.877</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.524.646.214	1.678.000.000	5.608.509.307	105.325.558.450
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.739.428.340	6.739.428.340
Trích lập các quỹ	-	-	-	108.509.307	-	(1.408.509.307)	(1.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>28.692.249.838</b>	<b>2.633.155.521</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>6.739.428.340</b>	<b>106.564.986.790</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.793.588.926	3.793.588.926
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	502.405.880	-	(2.539.428.340)	(2.037.022.460)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>6.822.153.091</b>	<b>28.692.249.838</b>	<b>3.135.561.401</b>	<b>1.678.000.000</b>	<b>3.793.588.926</b>	<b>104.121.553.256</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06-2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2021 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau: Chia cổ tức là 4.200.000.000 đồng (tương ứng 7% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 502.405.880 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.037.022.460 đồng.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỉ lệ	30/06/2021	01/01/2021
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	34,29%	20.576.660.000	20.576.660.000
Ông Trần Ngọc Hưng	-	-	9.398.020.000
Ông Dương Minh Tuấn	16,62%	9.974.270.000	5.591.270.000
Ông Hoàng Trung Chiến	8,00%	4.800.000.000	-
Ông Dương Tuấn Linh	7,68%	4.610.850.000	128.300.000
Các cổ đông khác	33,40%	20.038.220.000	24.305.750.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.200.000.000</b>	<b>4.200.000.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
	30/06/2021	01/01/2021
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm	270.678.331.757	243.906.147.740
Doanh thu bán hàng hóa	489.000.000	1.076.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>271.227.331.757</b>	<b>245.072.147.740</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	282.390.909
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>271.227.331.757</b>	<b>244.789.756.831</b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	250.008.750.918	219.902.210.580
Giá vốn của hàng hóa đã bán	489.000.000	883.623.562
<b>Cộng</b>	<b>250.497.750.918</b>	<b>220.785.834.142</b>



22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.376.988.021	7.556.249.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	441.600	45.950.656
<b>Cộng</b>	<b>6.377.429.621</b>	<b>7.602.199.766</b>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.933.085.600</b>	<b>3.960.342.932</b>
Chi phí nhân công	477.371.903	652.465.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.433.500	507.433.500
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.146.569.723	1.126.452.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.597.823	956.824.313
Chi phí khác	752.112.651	717.167.598
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5.761.136.427</b>	<b>8.527.421.427</b>
Chi phí nhân công	1.893.482.506	2.441.081.731
Chi phí vật liệu quản lý	419.430.956	156.394.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.945.502	130.586.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	578.168.924	589.586.586
Thuế, phí và lệ phí	584.571.471	271.656.346
Trích lập dự phòng	236.047.557	195.040.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.707.744	146.381.221
Chi phí khác	1.801.781.767	4.596.694.285
<b>Cộng</b>	<b>9.694.222.027</b>	<b>12.487.764.359</b>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.672.401.716	146.743.764.666
Chi phí nhân công	43.760.679.997	43.530.820.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.525.116.885	12.776.471.343
Chi phí dự phòng	236.047.557	195.040.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.328.144.310	15.184.374.285
Chi phí khác	7.525.501.915	5.903.692.641
<b>Cộng</b>	<b>261.047.892.380</b>	<b>224.334.163.795</b>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.755.486.157	4.146.347.843
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	54.000.000	80.421.297
Thu nhập chịu thuế	4.809.486.157	4.226.769.140
Thuế suất	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>961.897.231</b>	<b>845.353.828</b>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.793.588.926	3.300.994.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.793.588.926	3.300.994.015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>632</b>	<b>550</b>

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 16,62% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62.465.616	124.181.688
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.440.366.200	1.440.366.200
Ông Hoàng Trung Chiến	336.000.000	-
Ông Trần Ngọc Hưng	-	657.861.400
Ông Dương Minh Tuấn	698.198.900	391.388.900
Ông Dương Tuấn Linh	322.759.500	8.981.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</b>	<b>981.921.504</b>	<b>453.539.728</b>



28. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	338.640.566	131.238.438

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

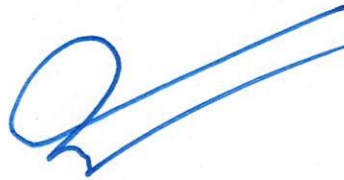
Nam Định, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng